



Phụ lục II
(Ban hành kèm theo quy trình
thực hiện CBTT điện tử của UBCK)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG (STAPIMEX)**

Trụ sở chính: Số 220 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 0299 3822164 Fax: 0299 3821801

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Lý Tố Trang

Địa chỉ: 135/34 Hùng Vương, P6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0299 3822164

Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 03 năm 2024.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRẦN LÝ TỐ TRANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN
SÓC TRĂNG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200108445, ngày 08 tháng 5 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 27 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Mua bán tôm giống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giống thủy sản; Giáo dục nhà trẻ;...

Tên tiếng anh: SOC TRANG SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: STAPIMEX.

Trụ sở chính: Số 220, đường Võ Văn Kiệt, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Văn Phẩm	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Bằng	Phó chủ tịch
Ông	Tạ Văn Vững	Thành viên
Ông	Trần Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Cương	Trưởng ban
Bà	Hoàng Thanh Trúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông	Lê Văn Tâm	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hạnh Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Tạ Văn Vững	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Phẩm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Nguyễn Hoàng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm do nghỉ hưu theo luật định từ ngày 01/10/2023)
Bà	Trần Lý Tố Trang	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Trần Văn Phẩm Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Phẩm đã ủy quyền cho Ông Tạ Văn Vững ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 32/GUQ.STA.23 ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tạ Văn Vững
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Số: B0723290-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phan Đức Danh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2080-2023-005-1



Nguyễn Như Yên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5444-2020-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.306.883.489.211	2.320.042.916.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	785.286.183.497	11.861.193.553
1. Tiền	111		2.586.183.497	4.361.193.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		782.700.000.000	7.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.108.200.000.000	699.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.108.200.000.000	699.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		716.340.435.384	544.808.823.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	651.230.977.363	471.781.785.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53.870.553.852	70.896.334.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	26.893.443.430	18.029.754.427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(15.654.539.261)	(15.899.051.301)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	679.224.306.405	1.044.620.644.876
1. Hàng tồn kho	141		679.224.306.405	1.044.620.644.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.832.563.925	18.852.254.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	451.351.260	393.748.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.381.212.665	18.458.505.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.933.971.382	369.610.681.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.273.000.000	2.273.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.273.000.000	2.273.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		261.301.245.272	342.201.299.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	239.201.308.614	319.553.691.259
- Nguyên giá	222		1.012.339.661.603	967.048.920.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(773.138.352.989)	(647.495.229.396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	22.099.936.658	22.647.607.875
- Nguyên giá	228		28.076.901.360	28.002.401.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.976.964.702)	(5.354.793.485)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.070.052.974	21.696.108.847
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	20.070.052.974	21.696.108.847
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.968.010.000	11.968.010.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.968.010.000)	(11.968.010.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.289.673.136	3.440.273.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.289.673.136	3.440.273.216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.593.817.460.593	2.689.653.597.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		980.688.450.646	496.373.587.096
I. Nợ ngắn hạn	310		980.688.450.646	496.373.587.096
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	59.627.459.825	39.225.403.315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.008.168.550	2.243.183.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.876.864.405	2.412.805.528
4. Phải trả người lao động	314		142.548.427.320	155.918.524.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	20.167.836.267	12.207.355.735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.441.392.824	15.966.462.594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	719.921.949.609	247.524.900.101
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.096.351.846	20.874.951.846
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.613.129.009.947	2.193.280.010.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.613.129.009.947	2.193.280.010.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.500.000.000	77.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.500.000.000	77.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.773.660.000	109.773.660.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22.722.500.000)	(22.722.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.453.422.935.840	1.120.559.948.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		995.154.914.107	908.168.901.816
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		575.305.914.401	423.447.256.125
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		419.848.999.706	484.721.645.691
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.593.817.460.593	2.689.653.597.337




Lưu Thị Bích Trang
Người lập biểu

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Trần Lý Tố Trang
Kế toán trưởng



Tạ Văn Vững
Tổng Giám đốc

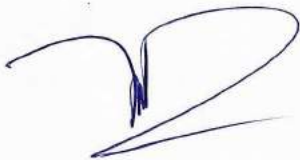


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

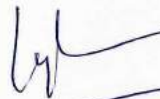
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	7.101.163.879.152	7.914.650.413.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1b	10.424.227.003	10.267.584.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	7.090.739.652.149	7.904.382.828.897
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.329.695.444.923	6.720.561.682.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		761.044.207.226	1.183.821.146.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	139.773.176.622	110.806.942.017
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	53.484.559.439	78.665.576.308
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.298.284.144	13.280.051.962
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	308.881.933.847	605.652.287.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	34.602.292.101	40.394.475.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		503.848.598.461	569.915.750.030
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.281.478.278	3.864.089.930
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.078.207.597	3.114.582.921
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(796.729.319)	749.507.009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		503.051.869.142	570.665.257.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.152.869.436	15.893.611.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		489.898.999.706	554.771.645.691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	69.936	79.197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	69.936	79.197



Lưu Thị Bích Trang
Người lập biểu

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Trần Lý Tố Trang
Kế toán trưởng



Tạ Văn Vững
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.919.384.335.866	8.248.497.311.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.592.875.568.410)	(6.398.237.983.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(603.735.710.645)	(724.631.682.438)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.324.312.925)	(13.176.911.159)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(10.683.611.348)	(21.781.382.050)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.595.630.915	134.739.407.256
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(29.119.248.581)	(79.087.145.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		766.241.514.872	1.146.321.613.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(49.759.567.339)	(97.382.128.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		324.377.300	866.890.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.702.100.000.000)	(1.127.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.293.800.000.000	441.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.289.315.603	16.746.084.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(395.445.874.436)	(766.669.154.583)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	5.207.039.573.139	4.893.882.509.790
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(4.734.642.523.631)	(5.282.602.845.267)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.767.700.000)	(70.317.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		402.629.349.508	(459.037.960.477)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		773.424.989.944	(79.385.501.215)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.861.193.553	91.246.694.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>785.286.183.497</u>	<u>11.861.193.553</u>



Lưu Thị Bích Trang
Người lập biểu

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Trần Lý Tô Trang
Kế toán trưởng



Tạ Văn Vững
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200108445, ngày 08 tháng 5 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 27 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Tên tiếng anh: SOC TRANG SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: STAPIMEX.

Trụ sở chính Công ty: Số 220, đường Võ Văn Kiệt, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Mua bán tôm giống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giống thủy sản; Giáo dục nhà trẻ;...

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023:** 2.923 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.781 nhân viên).**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

a. *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

+ **Xí Nghiệp Đông Lạnh An Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng**

Địa chỉ: Lô N, Khu Công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

+ **Xí Nghiệp Đông Lạnh Tân Long - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng**

Địa chỉ: Số 220, đường Võ Văn Kiệt, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng - Xí nghiệp Nuôi Trồng Thủy sản**

Địa chỉ: Ấp Giồng Chát, xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

b. *Danh sách các đơn vị hạch toán độc lập:*

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng - Trường Mầm non An Phúc**

Địa chỉ: Số 77 Lê Lợi, Phường 06, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023: 24.080 VND/USD và 26.370,15 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.420 VND/USD và 27.539,95 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
 - + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tôm nguyên liệu: chi phí nguyên vật liệu chính.
 - + Chi phí sản xuất dở dang trại nuôi tôm: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	05 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	02 - 05 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng mới và các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa, chi phí công cụ dụng cụ; chi phí bảo hiểm hàng xuất và chi phí cải tạo ao nuôi tôm.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí cước tàu, chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư nuôi tôm, chiết khấu thanh toán và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính chế biến thủy sản:
 - + Tại xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt: Từ năm 2015 trở đi hưởng thuế suất ưu đãi là 10%.
 - + Tại xí nghiệp đông lạnh An Phú : từ năm 2015 trở đi được miễn thuế.
 - + Nuôi trồng thủy sản được miễn thuế.
- Đối với hoạt động giáo dục: miễn thuế TNDN 4 năm (2019-2022), thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động; giảm 50% thuế TNDN 9 năm (2023-2031), và từ năm 2032 trở đi thuế suất 10%.
- Đối với hoạt động kinh doanh phụ - kinh doanh thức ăn tôm: từ năm 2016 trở đi hưởng thuế suất 20%

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	2.586.183.497	4.361.193.553
Tiền mặt	265.453.985	233.265.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.320.729.512	4.127.927.884
Các khoản tương đương tiền	782.700.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	782.700.000.000	7.500.000.000
Cộng	785.286.183.497	11.861.193.553

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 33.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	990.261.202	-	567.613.338	-
Khách hàng nước ngoài (*)	650.240.716.161	-	471.214.172.342	-
<i>Ore-cal Corporation</i>	71.618.312.192	-	113.803.735.300	-
<i>Arista Industries, Inc</i>	-	-	52.251.120.000	-
<i>Chicken Of The Sea Frozen Foods LLC</i>	-	-	48.711.443.724	-
<i>Mark foods LLC</i>	168.051.550.800	-	-	-
<i>Censea Inc</i>	70.939.865.416	-	39.733.863.230	-
Các khách hàng khác	339.630.987.753	-	216.714.010.088	-
Cộng	651.230.977.363	-	471.781.785.680	-

(*) Phải thu khách hàng nước ngoài tại ngày 31/12/2023 là 27.003.352,00 USD, tương đương 650.240.716.161 VND. Một số quyền thu hồi nợ từ khách hàng nước ngoài đã được đảm bảo cho khoản vay thuyết minh tại mục V.17 - Vay và nợ thuê tài chính.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	52.901.338.381	(15.654.539.261)	61.838.407.997	(15.899.051.301)
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu (Arico)</i>	77.000.000	-	5.709.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Năm Dừng</i>	12.354.705.000	-	12.354.705.000	-
<i>Ông Nguyễn Văn Nhiệm</i>	16.335.652.678	-	16.011.556.678	-
Các đối tượng khác	24.133.980.703	(15.654.539.261)	27.763.146.319	(15.899.051.301)
Nhà cung cấp nước ngoài (*)	969.215.471	-	9.057.926.444	-
Cộng	53.870.553.852	(15.654.539.261)	70.896.334.441	(15.899.051.301)

(*) Trả trước cho nhà cung cấp nước ngoài tại ngày 31/12/2023 là 37.765,00 USD, tương đương 922.221.300 VND và 1.706,40 EUR, tương đương 46.994.171 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	26.893.443.430	-	18.029.754.427	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.339.122.069	-	5.756.188.072	-
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	28.593.000	-
Lãi dự thu	20.780.844.250	-	5.493.430.685	-
Các đối tượng khác	753.477.111	-	6.751.542.670	-
b. Dài hạn	2.273.000.000	-	2.273.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	2.273.000.000	-	2.273.000.000	-
Cộng	29.166.443.430	-	20.302.754.427	-

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 34.

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	58.836.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.890.456.775	-	47.701.231.722	-
Công cụ, dụng cụ	32.980.789.000	-	35.849.305.861	-
Chi phí SX, KD dở dang	24.251.222.083	-	19.619.751.867	-
Thành phẩm	592.792.358.863	-	940.131.620.511	-
Hàng hóa	1.309.479.684	-	1.259.898.415	-
Cộng	679.224.306.405	-	1.044.620.644.876	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Xem thuyết minh V.17 - Vay và nợ thuê tài chính.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 35.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.971.471.360	1.030.930.000	28.002.401.360
<i>Mua trong năm</i>	-	74.500.000	74.500.000
Số dư cuối năm	26.971.471.360	1.105.430.000	28.076.901.360
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.342.196.818	1.012.596.667	5.354.793.485
<i>Khấu hao trong năm</i>	579.004.548	43.166.669	622.171.217
Số dư cuối năm	4.921.201.366	1.055.763.336	5.976.964.702
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	22.629.274.542	18.333.333	22.647.607.875
Số dư cuối năm	22.050.269.994	49.666.664	22.099.936.658

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.965.384.200 VND

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.030.930.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định	2.995.343.736	597.786.258
Xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt	4.000.000	-
Xí nghiệp An Phú	12.086.435.906	17.569.089.371
XDCB tự chế - Tổ cơ khí	2.330.552.657	3.529.233.218
XDCB trại nuôi NTX - XNNTTS	2.653.720.675	-
Cộng	20.070.052.974	21.696.108.847

11. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	451.351.260	393.748.893
Chi phí bảo hiểm hàng xuất	405.614.074	365.327.193
Chi phí khác	45.737.186	28.421.700
b. Dài hạn	3.289.673.136	3.440.273.216
Chi phí cải tạo ao nuôi tôm	3.289.673.136	3.440.273.216
Cộng	3.741.024.396	3.834.022.109

12. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	53.223.277.462	53.223.277.462	38.177.397.290	38.177.397.290
Công Ty TNHH Văn Duy Anh	8.476.171.448	8.476.171.448	622.816.434	622.816.434
Công ty TNHH Thương mại Thủy sản Triệu Vy	3.985.967.470	3.985.967.470	5.585.371.622	5.585.371.622
Công ty TNHH Phan Việt Đáng	5.773.540.932	5.773.540.932	5.379.896.319	5.379.896.319
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	1.804.554.226	1.804.554.226	2.260.041.516	2.260.041.516
Các đối tượng khác	33.183.043.386	33.183.043.386	24.329.271.399	24.329.271.399
Nhà cung cấp nước ngoài (*)	6.404.182.363	6.404.182.363	1.048.006.025	1.048.006.025
Các đối tượng khác	6.404.182.363	6.404.182.363	1.048.006.025	1.048.006.025
Cộng	59.627.459.825	59.627.459.825	39.225.403.315	39.225.403.315

(*) Phải trả nhà cung cấp nước ngoài tại ngày 31/12/2023 là 262.251,53 USD, tương đương 6.404.182.363 VND.

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Khách hàng trong nước	599.460.600	-
Khách hàng nước ngoài (*)	1.408.707.950	2.243.183.801
Cộng	2.008.168.550	2.243.183.801

(*) Khách hàng nước ngoài trả tiền trước tại ngày 31/12/2023 là 57.830,00 USD, tương đương 1.408.707.950 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm	
	01/01/2023			31/12/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.921.055.765	1.921.055.765	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	133.676.459	133.676.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.611.348	13.152.869.436	10.683.611.348	3.072.869.436
Thuế thu nhập cá nhân	1.782.192.868	8.090.217.285	8.079.780.168	1.792.629.985
Thuế tài nguyên	12.868.000	85.226.800	98.094.800	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	924.817.764	924.817.764	-
Các loại thuế khác	14.133.312	402.234.795	405.003.123	11.364.984
Cộng	2.412.805.528	24.710.098.304	22.246.039.427	4.876.864.405
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay			264.595.615	290.624.396
Chi phí cước tàu và dịch vụ xuất hàng			18.506.688.307	11.916.731.339
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			1.147.494.480	-
Chi phí đánh giá			238.017.285	-
Chi phí khác			11.040.580	-
Cộng			20.167.836.267	12.207.355.735
16. Phải trả khác			31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			709.376.820	693.821.500
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			7.728.000	22.463.360
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			5.840.000.000	5.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			4.737.150.000	4.454.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			147.138.004	4.995.327.734
Cộng			11.441.392.824	15.966.462.594
17. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)	40.177.981.800	40.177.981.800	247.524.900.101	247.524.900.101
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Sóc Trăng (1)	14.317.201.800	14.317.201.800	68.745.810.000	68.745.810.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Sóc Trăng (2)	-	-	178.779.090.101	178.779.090.101
Ngân hàng TMCP Nam Á CN Cần Thơ (3)	25.860.780.000	25.860.780.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (VND)	679.743.967.809	679.743.967.809	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Sóc Trăng (1)	110.572.039.803	110.572.039.803	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Sóc Trăng (2)	427.338.026.436	427.338.026.436	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Sóc Trăng (4)	85.397.343.247	85.397.343.247	-	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP.HCM (5)	56.436.558.323	56.436.558.323	-	-
Cộng	719.921.949.609	719.921.949.609	247.524.900.101	247.524.900.101

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:*(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng gồm các hợp đồng vay sau:*

Hợp đồng chiết khấu bộ chứng từ số: 95285/2023-HĐCVHM/NHCT822-CTY CP THỦY SẢN SÓC TRĂNG ngày 15/09/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian chiết khấu của từng bộ chứng từ được ghi trên Giấy đề nghị chiết khấu. Lãi suất chiết khấu được ghi nhận trên từng Giấy đề nghị chiết khấu. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 31/8/2024. Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, hàng tồn kho và quyền thu nợ. Số dư nợ vay chiết khấu tại ngày 31/12/2023 là: 586.290,00 USD (tương đương 14.317.201.800 VND).

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 27954/2023-HĐCVHM/NHCT822-CTY CP THỦY SẢN SÓC TRĂNG ngày 12/09/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 31/8/2024. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, hàng tồn kho và quyền thu nợ. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là: 110.572.039.803 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Sóc Trăng gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 017/23/HDHM/ST/CRC1 ngày 09/06/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, hàng tồn kho và quyền thu nợ. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là: 427.338.026.436 VND).

(3) Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0917/2023/603-CV ngày 14/12/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, quyền thu nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 1.059.000,00 USD (tương đương 25.860.780.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sóc Trăng gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 061/2023/1365066/HĐTD ngày 03/07/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 85.397.343.247 VND.

(5) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP.HCM gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 054/2022/FA.01 ngày 15/11/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 120 ngày. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là quyền thu nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 56.436.558.323 VND.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem thuyết minh trang 36.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Năm 2023	Năm 2022
Ông Tạ Văn Vững	21,33%	16.533.010.000	16.533.010.000
Bà Nguyễn Thị Bảy	17,61%	13.650.490.000	13.650.490.000
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phú	4,90%	3.798.500.000	3.613.500.000
Cổ đông khác	56,16%	43.518.000.000	43.703.000.000
Cộng	100,00%	77.500.000.000	77.500.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 745.000 cổ phiếu (tương đương 7.450.000.000 VND).

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.500.000.000	77.500.000.000
Vốn góp đầu năm	77.500.000.000	77.500.000.000
Vốn góp cuối năm	77.500.000.000	77.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70.050.000.000	70.050.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.750.000	7.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.750.000	7.750.000
Cổ phiếu phổ thông	7.750.000	7.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(745.000)	(745.000)
Cổ phiếu phổ thông	(745.000)	(745.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.005.000	7.005.000
Cổ phiếu phổ thông	7.005.000	7.005.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.453.422.935.840	1.120.559.948.425
Cộng	1.453.422.935.840	1.120.559.948.425

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ngoại tệ	Giá trị (VND)	Giá trị ngoại tệ	Giá trị (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	-	6.219.481.999	-	6.206.952.893
Ngoại tệ USD	74.925,22	1.804.199.297	173.340,04	4.057.890.337

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	7.090.547.942.629	7.895.524.729.218
Doanh thu bán hàng hóa	815.162.278	5.765.209.964
Doanh thu nuôi trồng thủy sản	5.186.281.020	11.503.714.840
Doanh thu trường Mầm non An Phúc	4.353.923.191	1.302.890.458
Doanh thu khác	260.570.034	553.868.767
Cộng	7.101.163.879.152	7.914.650.413.247

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	10.424.227.003	10.267.584.350
Cộng	10.424.227.003	10.267.584.350

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần bán thành phẩm	7.080.123.715.626	7.885.285.656.868
Doanh thu thuần bán hàng hóa	815.162.278	5.736.697.964
Doanh thu nuôi trồng thủy sản	5.186.281.020	11.503.714.840
Doanh thu trường Mầm non An Phúc	4.353.923.191	1.302.890.458
Doanh thu thuần khác	260.570.034	553.868.767
Cộng	7.090.739.652.149	7.904.382.828.897

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.308.061.895.191	6.687.718.213.482
Giá vốn hàng hóa đã bán	745.175.097	5.042.932.235
Giá vốn nuôi trồng thủy sản	17.336.000.837	24.563.683.036
Giá vốn trường Mầm non An Phúc	2.503.495.104	2.642.866.320
Giá vốn khác	1.048.878.694	593.987.138
Cộng	6.329.695.444.923	6.720.561.682.211

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.700.792.024	21.602.220.082
Lãi đầu tư nuôi tôm	572.911.495	1.267.412.369
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.054.962.269	87.357.181.070
Chiết khấu thanh toán	444.510.834	580.128.496
Cộng	139.773.176.622	110.806.942.017

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	22.298.284.144	13.280.051.962
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	11.968.010.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.511.428.226	13.151.771.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.674.847.069	40.265.742.659
Cộng	53.484.559.439	78.665.576.308

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	11.183.131.601	10.515.859.423
Chi phí vật liệu, bao bì	146.196.964	186.835.336
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	555.283.991	406.877.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.594.525.864	1.426.336.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.923.405.876	579.719.758.893
Chi phí dịch vụ xuất hàng	115.692.823.843	138.137.635.487
Chi phí cước tàu	105.038.722.763	397.045.600.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	57.191.859.270	44.536.522.892
Chi phí bằng tiền khác	17.479.389.551	13.396.619.444

Cộng

308.881.933.847	605.652.287.031
------------------------	------------------------

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	22.082.467.478	30.143.544.567
Chi phí vật liệu, bao bì	445.257.426	504.094.198
Chi phí đồ dùng văn phòng	380.588.990	744.534.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.926.516	286.118.191
Thuế, phí, lệ phí	1.056.904.564	633.933.360
Hoàn nhập dự phòng	(244.512.040)	(354.740.245)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.234.467.137	1.509.966.940
Chi phí bằng tiền khác	7.387.192.030	6.927.024.159

Cộng

34.602.292.101	40.394.475.334
-----------------------	-----------------------

7. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	100.107.698
Các khoản khác	3.281.478.278	3.763.982.232
Cộng	3.281.478.278	3.864.089.930

8. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.235.974.640	-
Các khoản khác	2.842.232.957	3.114.582.921
Cộng	4.078.207.597	3.114.582.921

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.609.679.816.673	5.526.358.086.565
Chi phí nhân công	579.382.324.580	724.604.616.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.149.029.565	134.909.707.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.780.354.127	720.864.686.683
Chi phí khác bằng tiền	39.600.154.554	38.506.782.910
Cộng	5.789.591.679.499	7.145.243.880.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	503.051.869.142	570.665.257.039
Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	503.316.201.332	571.201.598.362
Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Trường Mầm non An Phúc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	(264.332.190)	(536.341.323)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.349.027.425)	8.931.774.606
a. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	(2.349.027.425)	8.931.774.605
Các khoản điều chỉnh tăng	10.410.518.063	15.477.130.674
+ Chi phí không được trừ	4.899.089.837	2.717.585.186
+ Lỗ do đánh giá CLTG các khoản tiền gửi và phải thu năm nay	5.511.428.226	12.759.545.488
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.759.545.488)	(6.545.356.069)
+ Lỗ do đánh giá CLTG các khoản tiền gửi và phải thu năm trước	(12.759.545.488)	(6.545.356.069)
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Trường Mầm non An Phúc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	-	1
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1a+2a)	500.967.173.907	580.133.372.967
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	100.193.434.781	116.026.674.593
5. Thuế TNDN được ưu đãi theo chính sách thuế được áp dụng tại Công ty	(87.040.565.345)	(100.133.063.245)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	13.152.869.436	15.893.611.348
11. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	489.898.999.706	554.771.645.691
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	489.898.999.706	554.771.645.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.005.000	7.005.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.936	79.197
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	69.936	79.197

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2023.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	12.119.380.164
	-100	(12.119.380.164)
Ngoại tệ (USD)	+100	(383.737.825)
	-100	383.737.825
Năm trước		
VND	+100	7.074.700.375
	-100	(7.074.700.375)
Ngoại tệ (USD)	+100	(2.434.670.098)
	-100	2.434.670.098

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải trả người bán và các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 1%	6.054.627.513
	- 1%	(6.054.627.513)
Năm trước	+ 1%	2.266.991.566
	- 1%	(2.266.991.566)

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	719.921.949.609	-	-	719.921.949.609
Phải trả người bán	59.627.459.825	-	-	59.627.459.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	26.154.974.271	-	-	26.154.974.271
Cộng	805.704.383.705	-	-	805.704.383.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm

2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	247.524.900.101	-	-	247.524.900.101
Phải trả người bán	39.225.403.315	-	-	39.225.403.315
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	23.002.683.469	-	-	23.002.683.469
Cộng	309.752.986.885	-	-	309.752.986.885

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17).

Công ty đang nắm giữ một số tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của bên thứ ba làm tài sản đảm bảo cho các khoản trả trước cho người bán (Thuyết minh V.4).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.207.039.573.139	4.893.882.509.790
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.734.642.523.631	5.282.602.845.267

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Trần Văn Phẩm	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.895.057.385	1.993.698.000
Ông Tạ Văn Vững	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.816.672.769	1.816.698.000
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	903.306.000	943.058.000
Ông Trần Văn Bằng	Phó Chủ tịch HĐQT	682.603.940	688.743.144
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Thành viên HĐQT	336.907.431	334.931.310
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm do nghỉ hưu theo luật định từ ngày 01/10/2023)	248.625.000	500.028.000
Ông Nguyễn Văn Cương	Trưởng ban Kiểm soát	331.019.018	322.856.456
Bà Hoàng Thanh Trúc	Thành viên ban Kiểm soát	478.261.468	486.262.530
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên ban Kiểm soát	493.785.664	464.894.122
Ông Lê Văn Tâm	Thành viên ban Kiểm soát	399.927.381	334.698.451
Bà Nguyễn Thị Hạnh Dung	Thành viên ban Kiểm soát	501.770.545	636.190.966
Cộng		8.087.936.601	8.522.058.979

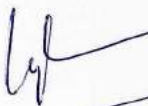
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ sản xuất và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.


Lưu Thị Bích Trang
Người lập biểu

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Trần Lý Tố Trang
Kế toán trưởng



Tạ Văn Vững
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.108.200.000.000	1.108.200.000.000	699.900.000.000	699.900.000.000
Cộng	1.108.200.000.000	1.108.200.000.000	699.900.000.000	699.900.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thái Hòa (*)	11.968.010.000	(11.968.010.000)	-	11.968.010.000	(11.968.010.000)	-
Cộng	11.968.010.000	(11.968.010.000)	-	11.968.010.000	(11.968.010.000)	-

(*) Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2200738567 ngày 15 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Thái Hòa là 68.000.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Thái Hòa là 11.968.010.000 VND, đạt tỷ lệ 17,6% vốn điều lệ. Trong năm 2023, Công ty hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (**)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	15.654.539.261	10.526.833.369		15.899.051.301	10.771.345.409	
+ Bà Hoàng Nữ Thục Anh	2.125.389.352	2.125.389.352	Khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.125.389.352	2.125.389.352	Khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm
+ Ông Lưu Quốc Việt	2.008.056.136	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.008.056.136	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm
+ Các đối tượng khác	11.521.093.773	8.401.444.017	Khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	11.765.605.813	8.645.956.057	Khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm

(*) Đơn vị đã trích lập dự phòng dựa trên tuổi nợ của khoản nợ phải thu theo quy định.

(**) Tại ngày 31/12/2023, giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	217.651.771.380	691.914.471.292	26.013.965.951	6.564.805.107	24.903.906.925	967.048.920.655
Mua trong năm	925.733.447	27.378.448.374	3.852.851.209	946.345.507	-	33.103.378.537
Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.466.989.831	2.920.441.043	-	-	122.090.900	22.509.521.774
Thanh lý, nhượng bán	(1.945.289.460)	(7.214.633.630)	(1.089.442.273)	(42.776.000)	(30.018.000)	(10.322.159.363)
Số dư cuối năm	236.099.205.198	714.998.727.079	28.777.374.887	7.468.374.614	24.995.979.825	1.012.339.661.603
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	133.340.046.871	470.348.202.339	22.891.403.297	4.196.189.518	16.719.387.371	647.495.229.396
Khấu hao trong năm	18.147.903.353	109.437.785.710	2.110.805.549	1.471.837.380	3.358.526.356	134.526.858.348
Thanh lý, nhượng bán	(659.242.945)	(7.213.566.975)	(938.130.835)	(42.776.000)	(30.018.000)	(8.883.734.755)
Số dư cuối năm	150.828.707.279	572.572.421.074	24.064.078.011	5.625.250.898	20.047.895.727	773.138.352.989
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	84.311.724.509	221.566.268.953	3.122.562.654	2.368.615.589	8.184.519.554	319.553.691.259
Số dư cuối năm	85.270.497.919	142.426.306.005	4.713.296.876	1.843.123.716	4.948.084.098	239.201.308.614

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.201.574.285 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 493.373.282.038 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	879.584.443.699	664.422.760.851	1.708.558.364.550
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	554.771.645.691	554.771.645.691
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	-	240.975.504.726	(240.975.504.726)	-
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	(70.050.000.000)	(70.050.000.000)
Số dư cuối năm trước	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	1.120.559.948.425	908.168.901.816	2.193.280.010.241
Số dư đầu năm nay	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	1.120.559.948.425	908.168.901.816	2.193.280.010.241
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	489.898.999.706	489.898.999.706
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	-	332.862.987.415	(332.862.987.415)	-
Tạm chia cổ tức 2023	-	-	-	-	(70.050.000.000)	(70.050.000.000)
Số dư cuối năm nay	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	1.453.422.935.840	995.154.914.107	2.613.129.009.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	651.230.977.363	-	471.781.785.680	-	651.230.977.363	471.781.785.680
- Phải thu khác	23.827.321.361	-	14.546.566.355	-	23.827.321.361	14.546.566.355
- Tiền và các khoản tương đương tiền	785.286.183.497	-	11.861.193.553	-	785.286.183.497	11.861.193.553
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.108.200.000.000	-	699.900.000.000	-	1.108.200.000.000	699.900.000.000
TỔNG CỘNG	2.568.544.482.221	-	1.198.089.545.588	-	2.568.544.482.221	1.198.089.545.588
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	719.921.949.609	-	247.524.900.101	-	719.921.949.609	247.524.900.101
- Phải trả người bán	59.627.459.825	-	39.225.403.315	-	59.627.459.825	39.225.403.315
- Phải trả khác và chi phí phải trả	26.154.974.271	-	23.002.683.469	-	26.154.974.271	23.002.683.469
TỔNG CỘNG	805.704.383.705	-	309.752.986.885	-	805.704.383.705	309.752.986.885